ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước áp dụng cho các công việc sau:

1. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

2. Xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác quy định tại Điều 29 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Tài nguyên nước năm 2023;

2. Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15.

3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật trong lĩnh vực nông 03nghiệp và môi trường số 21/2026/QH15;

4. Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

5. Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

6. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

7. Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14

tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP;

8. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

9. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025;

10. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

11. Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

12. Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

13. Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường;

14. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

15. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

16. Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

17. Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

18. Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Quy định viết tắt

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Bảo hộ lao động	BHLĐ
2	Cơ sở dữ liệu	CSDL
3	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 2	ĐTV2
4	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 3	ĐTV3
5	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 4	ĐTV4
6	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 5	ĐTV5
7	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 6	ĐTV6
8	Định mức	ĐM
9	Đơn vị tính	ĐVT
10	Khai thác sử dụng	KTSD
11	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
12	Kinh tế - Xã hội	KT-XH
13	Lái xe bậc 7	LX7
14	Nông nghiệp và Môi trường	NNMT
15	Số thứ tự	TT
16	Tài nguyên nước	TNN
17	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn (tháng)
18	Uỷ ban nhân dân	UBND

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức.

1. Các nội dung không có trong định mức

a) Khảo sát, đo đạc mực nước, lưu lượng, mặt cắt sông;

b) Chi phí thuê tàu, thuyền phục vụ đo ngắm;

c) Thuê phương tiện lấy mẫu chất lượng nước mặt; vận chuyển mẫu phân tích chất lượng nước từ vùng điều tra về cơ sở phân tích;

d) Phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước trong phòng thí nghiệm;

đ) Vận chuyển nhân công, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị từ trụ sở đơn vị thi công đến vùng điều tra và ngược lại;

e) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

g) Thẩm định hồ sơ sản phẩm dự án;

h) Thiết bị trộn vữa, đúc mốc, ép cọc;

i) Chi phí kiểm tra, nghiệm thu;

k) In, nhân sao, giao nộp sản phẩm.

2. Điều kiện áp dụng

a) Điều kiện áp dụng đối với lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ.

trường.

- Vùng dự án có diện tích 100 km^2;

- Vùng dự án có 01 xã/ phường.

- Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 đến dưới 1,0 km/km^2.

- Vùng có điều kiện tiếp cận hiện trường hoàn toàn bằng đường bộ, xe ô tô đến được vị trí khảo sát.

b) Điều kiện áp dụng đối với thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ

Định mức được tính cho vùng chuẩn:

- Áp dụng thi công: 01 mốc giới;

- Điều kiện khoảng cách giữa 02 mốc: ≤ 200m.

- Vùng có điều kiện tiếp cận hiện trường hoàn toàn bằng đường bộ, xe ô tô đến được vị trí cắm mốc.

- Điều kiện thi công không có công trình cản trở lớn và không phải xử lý giải phóng mặt bằng.

3. Các hệ số điều chỉnh:

a) Hệ số áp dụng đối với lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ

Các hệ số điều chỉnh:

- Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông, kênh, rạch (K_{md}):

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông, kênh, rạch (K_{md})

TT	Mật độ sông, kênh, rạch	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông, kênh, rạch < 0,5 km/km^2	0,85
2	***Vùng có mật độ sông, kênh, rạch từ 0,5- < 1,0 km/km^2***	***1,00***
3	Vùng có mật độ sông, kênh, rạch từ 1,0 - < 1,2 km/km^2	1,10
4	Vùng có mật độ sông, kênh, rạch từ 1,2 - < 1,5 km/km^2	1,20

TT	Mật độ sông, kênh, rạch	$K_{mđ}$
5	Vùng có mật độ sông, kênh, rạch từ 1,5 - < 2,0 km/km^2	1,35
6	Vùng có mật độ sông, kênh, rạch ≥ 2,0 km/km^2	1,50

- Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (K_{hc})

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính	K_{hc}
1	***01 đơn vị cấp xã***	***1***
2	02 đến 03 đơn vị cấp xã	1,5
3	04 đến 5 đơn vị cấp xã	2,2
4	06 đến 08 đơn vị cấp xã	3

- Hệ số điều chỉnh theo điều kiện tiếp cận hiện trường (K_{ht})

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện tiếp cận hiện trường (K_{ht})

TT	Điều kiện tiếp cận	Hệ số K_{ht}
1	***Tiếp cận hoàn toàn bằng đường bộ, xe ô tô đến được vị trí khảo sát hoặc vị trí cắm mốc***	***1,00***
2	Tiếp cận bằng đường thủy hoặc kết hợp đường bộ với quãng đi bộ ngắn (<500 m)	1,05
3	Tiếp cận kết hợp đường bộ và đường thủy; phải trung chuyển thiết bị hoặc đi bộ xa (≥500 m)	1,1

- Hệ số điều chỉnh theo bản đồ ($K_{bđ}$)

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo bản đồ ($K_{bđ}$)

TT	Mức độ đầy đủ của bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Hệ số $K_{bđ}$
1	Vùng có bản đồ hiện trạng sử dụng đất và chưa có diện tích có bản đồ địa chính đo đạc chính quy	2,0
2	Vùng có bản đồ sử dụng đất và 30% diện tích có bản đồ địa chính đo đạc chính quy	1,7
3	Vùng có bản đồ sử dụng đất và 50% diện tích có bản đồ địa chính đo đạc chính quy	1,5
4	Vùng có bản đồ sử dụng đất và 70% diện tích có bản đồ địa chính đo đạc chính quy	1,3
5	***Vùng có bản đồ địa chính đo đạc chính quy 100% diện tích***	***1,0***

b) Hệ số áp dụng đối với thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ.

Các hệ số áp dụng đối với thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ bao gồm các hệ số **K_{ht}** như quy định tại mục a.

Điều 6. Các Quy định khác

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các thành phần sau: định mức lao động; định mức sử dụng máy móc, thiết bị; định mức dụng cụ lao động; định mức tiêu hao vật liệu; định mức tiêu hao năng lượng; định mức tiêu hao nhiên liệu.

2. Định mức lao động:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Phân loại khó khăn, xác định các yếu tố cơ bản như: mức độ phức tạp theo mật độ sông, kênh, rạch; điều kiện về số lượng đơn vị hành chính; điều kiện tiếp cận hiện trường; mức độ đầy đủ của bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số lượng mốc giới và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn.

c) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;

d) Định mức: đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm, được xác định là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm và được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm. Thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường. Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm. Thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định pháp luật về tài chính và pháp luật khác có liên quan.

4. Định mức dụng cụ lao động

Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn; thời hạn sử dụng dụng cụ tính là tháng và theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Định mức tiêu hao vật liệu

Định mức vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm; đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu trên đơn vị sản phẩm.

6. Định mức tiêu hao năng lượng

Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ × 08 giờ làm việc × số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 05% hao hụt.

7. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Định mức tiêu hao nhiên liệu: theo công suất máy móc, thiết bị, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

8. Cách tính mức

Khi thực hiện lập hành lang bảo vệ nguồn nước ở các điều kiện khác điều kiện chuẩn thì định mức nhân công, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị, năng lượng, nhiên liệu (sau đây gọi chung là các định mức hao phí) được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Mức sẽ được tính theo công thức sau:

$$M_V = \frac{M_{TB}\, x\, \{1 + \sum_{i=1}^{n}(Ki\ - 1)\}}{100} \times F_{dt}$$

Trong đó:

- M_V là mức (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá của phạm vi vùng có các hệ số điều chỉnh;

- M_{TB} là mức (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá của vùng có điều kiện chuẩn;

- K_i là hệ số điều chỉnh;

- F_{dt} là diện tích vùng dự án (km^2).

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 7. Lập, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Định mức lao động

Bảng số 01

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm)
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.	100km^2	Nhóm 3 (01 ĐTV4+02 ĐTV3)	5
2	Điều tra, khảo sát phục vụ lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	100km^2	Nhóm 4 (01 ĐTV4 + 02 ĐTV3 + 01 LX7)	15
3	Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.	100km^2	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)	4
4	Xác định chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.	100km^2	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)	9
5	Tổng hợp nội dung Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	100km^2	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)	10,5
6	Lập hồ sơ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và hồ sơ phục vụ thẩm định, nghiệm thu sản phẩm lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	100km^2	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)	4

Ghi chú: Khi vùng dự án khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: **$K_{mđ}$, K_{hc}, K_{ht}, $K_{bđ}$.**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 02

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km^2)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96		6,80
2	Máy Fax - 0,06KW	Cái	60		6.80

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km^2)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
3	Máy hút ẩm - 0,06KW	Cái	60		1.70
4	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	84		1.70
5	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	84		0.90
6	Máy Scan A4 0,02KW	Cái	84		0.90
7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	84		1.40
8	Máy tính 0,6KW	Cái	84		0.90
9	Máy Photocopy - 1KW	Cái	84		8.5
10	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	84		0.9
11	Máy GPS cầm tay	Cái	96	10.00	
12	Ô tô bán tải	Cái	180	5	

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng máy móc, thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

Bảng số 03

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.	0,15 ,
2	Điều tra, khảo sát phục vụ lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	1,00 ,
3	Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.	0,12 ,
4	Xác định chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.	0,28 ,
5	Tổng hợp nội dung Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	0,32 ,
6	Lập hồ sơ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và hồ sơ phục vụ thẩm định, nghiệm thu sản phẩm lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	0,13 ,

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 04

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km^2)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	36	20	
2	Bàn làm việc	Cái	96		49,00
3	Bình đựng nước uống	Cái	36	20	
4	Giầy BHLĐ	Đôi	36	30	
5	Mũ BHLĐ	Cái	36	30	
6	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60		6,80
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	36	30	
8	Quần áo mưa	Bộ	36	10,00	
11	Thiết bị đun nước	Cái	60		3,4
12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		13,7
13	Ủng BHLĐ	Đôi	24	10,00	
14	USB	Cái	24	3,00	10,25

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 05

Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (100km2)	
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
Băng dính gáy màu 5cm	cuộn		1,00
Bìa kính A4	ram	0,03	0,15
Bút bi	hộp	2,00	2,50
Bút chì	hộp	2,00	2,50
Bút nhớ dòng	hộp		1,00
Ghim dập	Cái		1,50
Ghim vòng	Hộp		1,00
Giấy A3	ram	0,05	0,25

Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (100km2)	
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
Giấy A4	ram	0,20	1,00
Hộp đựng tài liệu	cái		1,00
Mực in A3 Laser	Hộp		0,08
Mực in A4 Laser	Hộp		0,33
Mực phô tô	Hộp		0,11
Pin 1.5V	viên	1,00	-
Sổ ghi chép	quyển		1,50
Sổ Nhật ký	quyển	0,80	-

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 06

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Định mức (100km^2)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KWh	3,36	189,35

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao năng lượng cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 07

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (100km^2)
1	Dầu diezel	Lít	64,5

Điều 8. Xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Định mức lao động

Bảng số 08

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên lao động	Định mức (công nhóm)
1	Điều tra, khảo sát khu vực và xác định vị trí cắm mốc giới hành lang	100km^2	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 01 ĐTV3 + 01 LX7)	5

	bảo vệ nguồn nước			
2	Tổng hợp, xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	100km^2	Nhóm 4 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 01 ĐTV3)	3
3	Lập hồ sơ trình phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, nghiệm thu	100km^2	Nhóm 4 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 01 ĐTV3)	3

Ghi chú: Khi vùng dự án khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: **$K_{mđ}$, K_{hc}; K_{ht}; $K_{bđ}$.**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 9

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km^2)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96		2,00
2	Máy Fax - 0,06KW	Cái	60		0,50
3	Máy hút ẩm - 0,06KW	Cái	60		0,50
4	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	84		0,30
5	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	84		0,30
6	Máy Scan A4 0,02KW	Cái	84		0,40
7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	84		0,30
8	Máy tính 0,6KW	Cái	84		2,5
9	Máy Photocopy - 1KW	Cái	84		0,3

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức ($100km^2$)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
10	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	84	6,30	
11	Máy GPS cầm tay	Cái	96	3,1	
12	Ô tô bán tải	Cái	180	5	

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng máy móc, thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.

Bảng số 10

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Điều tra, khảo sát khu vực và xác định vị trí cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	1,00
2	Tổng hợp, xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	0,50
3	Lập hồ sơ trình phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, nghiệm thu	0,50

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/100km2)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	36	13	
2	Bàn làm việc	Cái	96		18,00
3	Bình đựng nước uống	Cái	36	13	
4	Giầy BHLĐ	Đôi	36	19	
5	Mũ BHLĐ	Cái	36	19	
6	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60		2,00
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	36	19	
8	Quần áo mưa	Bộ	36	6,00	
9	Thiết bị đun nước	Cái	60		1
10	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		6

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/100km2)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
11	Ủng BHLĐ	Đôi	24	6,00	
12	USB	Cái	24	1,50	3

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 12

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (100km2)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5cm	cuộn		0,20
2	Bìa kính A4	ram	0,01	0,05
3	Bút bi	hộp	0,80	0,50
4	Bút chì	hộp	0,80	0,50
5	Bút nhớ dòng	hộp		0,25
6	Ghim dập	Cái		0,50
7	Ghim vòng	Hộp		0,25
8	Giấy A3	ram	0,02	0,05
9	Giấy A4	ram	0,06	0,20
10	Hộp đựng tài liệu	cái		1,00
11	Mực in A3 Laser	Hộp		0,02
12	Mực in A4 Laser	Hộp		0,07
13	Mực phô tô	Hộp		0,02
14	Pin 1.5V	viên	1,00	-
15	Sổ ghi chép	quyển		0,25
16	Sổ Nhật ký	quyển	0,40	

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (100km2)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
				-

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 13

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Định mức (100km^2)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KWh	2,12	57,94

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao năng lượng cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 14

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (100km^2)
1	Dầu diezel	Lít	21,5

Điều 9. Thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Định mức lao động

Bảng số 15

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên lao động	Định mức (công nhóm)
1	Công tác chuẩn bị thực hiện cắm mốc giới	1 mốc	01 ĐTV3	1
2	Thi công cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	1 mốc	Nhóm 3 (01 ĐTV4 + 01 ĐTV3 + 01 LX7)	2
3	Lập hồ sơ sản phẩm phục vụ kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao mốc giới.	1 mốc	Nhóm 2 (01 ĐTV4 + 01 ĐTV3)	1
4	Cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.	1 mốc	01 ĐTV3	1

Ghi chú: Khi vùng dự án khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I

Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: $\mathbf{K_{ht}}$.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 16

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/1 mốc)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96		0,50
2	Máy Fax - 0,06KW	Cái	60		0,10
3	Máy hút ẩm - 0,06KW	Cái	60		0,10
4	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	84		0,10
5	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	84		0,10
6	Máy Scan A4 0,02KW	Cái	84		0,10
7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	84		0,10
8	Máy tính 0,6KW	Cái	84		0,6
9	Máy Photocopy - 1KW	Cái	84		0,1
10	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	84	1,50	
11	Máy GPS cầm tay	Cái	96	0,8	
12	Ô tô bán tải	Cái	180	2	

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng máy móc, thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17.

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị thực hiện cắm mốc giới	0,33
2	Thi công cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	1,00
3	Lập hồ sơ sản phẩm phục vụ kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao mốc giới.	0,34
4	Cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.	0,33

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 18

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/1 mốc)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	36	3	
2	Bàn làm việc	Cái	96		3,60
3	Bình đựng nước uống	Cái	36	3	
4	Giầy BHLĐ	Đôi	36	5	
5	Mũ BHLĐ	Cái	36	5	
6	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60		0,50
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	36	5	
8	Quần áo mưa	Bộ	36	2,00	
9	Thiết bị đun nước	Cái	60		0,25
10	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1
11	Ủng BHLĐ	Đôi	24	2,00	
12	USB	Cái	24	0,38	0,75

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 19

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (1 mốc)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5cm	cuộn		0,10
2	Bìa kính A4	ram	0,01	0,03
3	Bút bi	hộp	0,40	0,25
4	Bút chì	hộp	0,20	0,25
5	Bút nhớ dòng	hộp		0,15
6	Ghim dập	Cái		0,25
7	Ghim vòng	Hộp		0,15
8	Giấy A3,,	ram	0,01	0,03
9	Giấy A4	ram	0,02	0,10
10	Hộp đựng tài liệu	cái		1,00
11	Mực in A3 Laser	Hộp		0,01

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (1 mốc)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
12	Mực in A4 Laser	Hộp		0,03
13	Mực phô tô	Hộp		0,01
14	Pin 1,5V	viên	1,00	-
15	Sổ ghi chép	quyển		0,15
16	Sổ Nhật ký	quyển	0,20	-

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17,

5, Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 20

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Định mức (1 mốc)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KWh	0,5	14,86

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao năng lượng cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17,

6, Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 21

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (1 mốc)
1	Dầu diezel	Lít	1,72